Phụ lục 2A

Danh mục thực trạng các khu công nghiệp và kế hoạch thực hiện năm 2026

(Kèm theo Kế hoạch số 220/KH-UBND ngày 09/6/2026 của UBND tỉnh Hưng Yên)

TT	Tên cụm công nghiệp	Diện tích (ha)	Ban hành phê duyệt quy hoạch chi tiết 1/500	Ban hành văn bản chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa	Diện tích đền bù, GPMB (ha) *(UBND cấp xã chủ trì; Chủ đầu tư, các sở ngành phối hợp)*					Ban hành Quyết định giao đất, cho thuê đất	Tiến độ xây dựng các công trình hạ tầng kỹ thuật *(Chủ đầu tư chủ trì; các sở ngành, UBND cấp xã phối hợp)*					Nghiệm thu công trình HTKT, đưa KCN, CCN đi vào hoạt động	Ghi chú
					Diện tích đã đền bù (đến nay)	Diện tích cần thực hiện					Hạ tầng chung như: Đường giao thông, cấp nước, điện…(ha)				Trạm xử lý nước thải		
						Quý II	Quý III	Quý IV	Năm tiếp theo		Quý II	Quý III	Quý IV	Năm tiếp theo			
(1)	*(2)*	*(4)*	*(6)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(18)*	*(19)*	*(20)*	*(21)*	*(22)*	*(23)*	*(24)*
KHU CÔNG NGHIỆP					***3534,2***	***556,6***	***937,3***	***249,7***	***134,0***	***0,0***	***202,9***	***329,6***	***415,8***	***1407,5***			
I. CÁC KCN PHÍA BẮC																	
1	Phố Nối A	688,94	HT	HT	675,7	0	0	6,38	0	12/2026	0	0	6,38	0		12/2026	
2	Minh Đức	198	HT	HT	187,42	0	0	8,5	0	12/2026	0	0	8,5	0		12/2026	
3	Yên Mỹ	280	HT	HT	279,73	0	0	0,34	0	12/2026	0	0	0,34	0		12/2026	
4	Yên Mỹ II	313,5	HT	HT	312,81	0	0	0,69	0	12/2026	0	0	0,69	0		12/2026	
5	Kim Động	100	HT	HT	11,9	88,1	0	0	0	7/2026	0	10	50	40		7/2028	
6	Lý Thường Kiệt	235	HT	HT	80	74,25	80,75	0	0	5/2026	25	30	30	150		5/2028	
7	KCN số 01	216,17	HT	HT	4,2	50	50	11,97	0	4/2026	30	50	30	106,17		4/2028	
8	KCN số 05	192,64	HT	HT	192,32	0	0	0,32	0	12/2026	28,32	10	0,32	0		12/2026	
9	KCN số 06	230,05		HT	0	0	115,25	115,25	0	9/2026	0	0	0	230,05		9/2028	
10	KCN Thổ Hoàng	250	HT	HT	0	0	250	0	0	9/2026	0	0	50	200		9/2028	

11	KCN Văn Nhuệ-Hoàng Hoa Thám	198,4	HT	HT	0	0	198,4	0	0	9/2026	0	10	10	178,4		9/2028	
12	Văn Giang	203,55	HT	HT	0	44	159,6			4/2026	0	50	70	83,55		4/2028	
13	Tân Dân	199,87	HT	HT	0	50	50	99,87	0	9/2026	0	25	25	149,87		9/2028	
	Tổng cộng				***1744,1***	***306,4***	***904,0***	***243,3***	***0,0***		***83,3***	***185,0***	***281,2***	***1138,0***			
II. CÁC KCN PHÍA NAM																	
II.1 CÁC KCN																	
1	Liên Hà Thái	588	Đã hoàn thành		578,89	0,61	8,5		0	Quý III/2026	0,61	8,5		0	Đã XD	Quý IV/2026	
2	Tiền Hải	466	Đã hoàn thành		256,69	3,6	14,58		0	Quý III/2026		16,12	14,58	0	Đã XD	Quý I/2027	
3	Hải Long	297	Đã hoàn thành		130,6	159,7		6,27	0	Đợt 1 Quý II/2026; Đợt 2 Quý IV/2026	26	26	26	113	Quý II/2026	Quý IV/2027	
4	VSIP	333,40	Đã hoàn thành		240,43	82,67	10,3		0	Đợt 1 Quý II/2026; Đợt 2 Quý III/2026	34	34	34	113,4	Quý IV/2026	Quý III/2027	
5	Hưng Phú	209,08	Đã hoàn thành		208,93	0,15			0	Quý II/2026	23	24	24	43,1	Quý II/2026	Quý IV/2027	
6	Cầu Nghìn	211,52	Đã hoàn thành		183,87					Quý II/2026	20	20	20	0	Đã XD	Quý IV/2026	Đã hoàn thành GPMB
7	Thaco-Thái Bình	194,36	Đã hoàn thành		190,75	3,54		0,07	0	Đợt 1 Quý II/2026; Đợt 2 Quý IV/2026	16	16	16	0	Quý III/2026	Quý IV/2026	
8	Liên Hà Thái (GiP3)	234,00	Quý II/2026	Quý II/2026	0			100	134	Quý IV/2026			50		Quý III/2027	Quý IV/2029	

	Tổng cộng				***1790,2***	***250,3***	***33,4***	***6,3***	***134,0***	***0,0***	***119,6***	***144,6***	***134,6***	***269,5***			
II.2. CÁC CCN TRONG KKT																	
1	CCN Thái Đô	53	Quý III/2026	Quý II/2026	0	0	0	51,3	1,7	Quý IV/2026				53	Quý IV/2027	Quý I/2028	
2	Cửa Lân	10	HT	HT	4,72	0	0	0	0	HT	0	0	0	0	Chưa XD	-	CCN do Nhà nước đầu tư. Không thu hút thêm DN do
3	Mỹ Xuyên	15,67	HT	HT	15,67	0	0	0	0	HT	0	0	0	0	Chưa XD	-	CCN do Nhà nước đầu tư. Đã lấp đầy 100%
4	Trà Linh	70	HT	HT	46	0	0	0	0	-	0	0	0	0	-	-	Đã hết tiến độ; Đề nghị kiểm tra, đôn đốc
Tổng cộng		**148,7**			***66,39***	***0***	***0***	***51,3***	***1,7***		***0***	***0***	***0***	***53***			

Ghi chú: - Nội dung "*" đã được cơ quan thẩm định trình UBND tỉnh xem xét điều chỉnh

- HT: Hoàn thành